



tàn gē
探戈

noun · tango (dance)

Example Sentences

tā zhèng zài xué xí tiào tàn gē
她正在学习跳探戈。

She is learning to dance the tango.

tàn gē shì yī zhǒng chōng mǎn jī qíng de wǔ dǎo
探戈是一种充满激情的舞蹈。

Tango is a dance full of passion.

Trace each character, then write the word on your own.

探	探	探	探	探	探	探	探	探	探	探
探	探	探								

戈	戈	戈	戈	戈	戈	戈				
